

Số: 47/QĐ-SNN

Trà Vinh, ngày 25 tháng 01 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2018

#### GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 29/12/2017 của Tỉnh ủy về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng hệ thống chính trị năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 08/12/2017 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh năm 2018;

Để thực hiện Quyết định số 2287/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 08/12/2017 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2018;

Để thực hiện Chương trình công tác và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 15/12/2017 và Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 18/01/2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính Sở,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2018.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính Sở; Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, Phòng Kinh tế thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (thay b/c);
- GD và các PGD Sở;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, KHTC.



Trần Trung Kiên

## **KẾ HOẠCH**

### **Phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2018**

Căn cứ Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 29/12/2017 của Tỉnh ủy về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng hệ thống chính trị năm 2018.

Căn cứ Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 08/12/2017 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh năm 2018.

Để thực hiện Quyết định số 2287/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 08/12/2017 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2018.

Để thực hiện Chương trình công tác và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 15/12/2017 và Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 18/01/2018.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2018, với nội dung chủ yếu sau:

#### **I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC TÁC ĐỘNG ĐẾN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH**

Kinh tế thế giới năm 2018 được dự báo tăng trưởng tích cực hơn năm 2017, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra mạnh mẽ, nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp có xu hướng gia tăng; các cơ chế chính sách tiếp tục được hoàn thiện sẽ có tác động mạnh đến phát triển nông nghiệp nông thôn; cơ sở hạ tầng ngày càng được hoàn thiện và phát huy hiệu quả. Tiếp tục được sự quan tâm lãnh, chỉ đạo của Trung ương, địa phương, hỗ trợ của các ngành, các cấp, sự cố gắng của nông dân và những kết quả tích cực của năm 2017 sẽ có tác động tích cực, tạo thuận lợi cho nông nghiệp nông thôn phát triển.

Tuy nhiên, biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp sẽ gây nên các hiện tượng thời tiết cực đoan, khó lường, tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng đến đời sống nhân dân; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi luôn tiềm ẩn có nguy cơ bùng phát và những hạn chế của ngành chậm được khắc phục,... tiếp tục là những khó khăn, thách thức lớn đối với ngành, đòi hỏi phải có những giải pháp ứng phó trước mắt kịp thời, vừa có giải lâu dài và nỗ lực lớn của toàn ngành nông nghiệp để đạt mục tiêu đề ra.

## II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

**1. Mục tiêu:** Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiệu quả, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn giá trị gia tăng cao, trên cơ sở thực hiện cơ cấu lại ngành gắn với xây dựng nông thôn mới, nhằm nâng cao giá trị, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của ngành, cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường, sinh thái.

### 2. Một số chỉ tiêu chủ yếu:

a) **Tổng giá trị sản xuất** (theo giá so sánh 2010) 26.000 tỷ đồng, tăng 3,24% so với năm 2017, trong đó: Nông nghiệp 17.144 tỷ đồng, lâm nghiệp 305 tỷ đồng, thủy sản 8.551 tỷ đồng.

b) **Xây dựng nông thôn mới:** Có ít nhất 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

c) **Chỉ tiêu về môi trường:** Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 91%; tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt 61%; tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 4,1% diện tích tự nhiên.

(Cụ thể có phụ lục đính kèm)

## IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

**1. Tiếp tục cơ cấu lại và đẩy mạnh sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng bền vững, trên từng lĩnh vực cụ thể**

- **Trồng trọt:** Duy trì mức tăng trưởng ngành trồng trọt 2,84%/năm, chiếm 74% trong cơ cấu nông nghiệp; giá trị sản phẩm thu được bình quân trên 01 ha đất trồng trọt đạt 121 triệu đồng/ha.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các cây trồng chủ lực của tỉnh, gồm: Lúa, bắp, đậu phộng, mía, cam, bưởi, xoài, nhãn, chuối, thanh long, dưa. Đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý giống, vật tư đầu vào, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao, khuyến cáo người dân sử dụng các giống có năng suất, chất lượng cao thích ứng với biến đổi khí hậu, thực hiện các giải pháp quy trình kỹ thuật tiên tiến, sản xuất tốt; ứng dụng cơ giới hóa và phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch; khuyến cáo người dân giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật, sử dụng nước tiết kiệm; đẩy mạnh liên kết hợp tác sản xuất theo chuỗi gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm; tăng cường công tác bảo vệ thực vật, giám sát, dự báo và thực hiện tốt công tác phòng trừ sâu bệnh; tăng cường kiểm tra, theo dõi chặt chẽ diễn biến độ mặn của nước trên các tuyến sông chính, vận hành công đầu mối theo hướng ngăn mặn trừ ngọt.

Đẩy mạnh chuyển đổi diện tích đất trồng lúa năng suất và hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn và nuôi trồng thủy sản.

***Định hướng sản xuất các cây trồng chính như sau:***

+ Diện tích gieo trồng lúa 216,65 ngàn ha, giảm khoảng 3.500 ha (chuyển sang trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm, kết hợp và chuyên nuôi thủy sản) sản lượng 1,153 triệu tấn; bắp khoảng 05 ngàn ha, tăng 831 ha, sản lượng 27 ngàn tấn; khai lang khoảng 1,2 nghìn ha, sản lượng đạt 19 ngàn tấn. Tập trung mở rộng vùng chất lượng cao, lúa hữu cơ, áp dụng quy trình sản xuất lúa thông minh; phát triển liên kết, hợp tác, xây dựng cánh đồng lớn.

+ Diện tích màu thực phẩm khoảng 30,75 ngàn ha, trong đó: Diện tích rau các loại khoảng 30 ngàn ha, sản lượng đạt 684 ngàn tấn; đậu các loại đạt 750ha, sản lượng đạt 1,3 ngàn tấn. Ưu tiên phát triển các loại rau có giá trị kinh tế cao ứng dụng VietGAP để đáp ứng thị trường tiêu thụ.

+ Diện tích trồng cây công nghiệp ngày 16,9 ngàn ha, trong đó: đậu phộng 5,2 ngàn ha, sản lượng 26,8 ngàn tấn; mía 5,6 ngàn ha, sản lượng 616 ngàn tấn; lát 2,5 ngàn ha, sản lượng 27,5 ngàn tấn.

+ Nâng diện tích cây ăn quả các loại lên khoảng 18 ngàn ha, tăng 353 ha so với năm 2017, sản lượng 243 ngàn tấn; tập trung nâng cao năng suất, chất lượng để tăng sản lượng và giá trị.

+ Ổn định diện tích cây dứa khoảng 21 ngàn ha, sản lượng 260 ngàn tấn, tập trung nâng cao chất lượng vườn dứa.

***- Chăn nuôi:***

Tiếp tục triển khai kế hoạch tái cơ cấu lĩnh vực chăn nuôi đối với các con nuôi chủ lực, gồm: Heo, bò, dê và gia cầm; điều chỉnh quy mô đàn gia súc, gia cầm cho phù hợp với nhu cầu thị trường; tiếp tục chuyển con nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang nuôi tập trung theo hình thức trang trại, gia trại; duy trì chăn nuôi nông hộ theo hình thức công nghiệp và nuôi hữu cơ, liên kết theo chuỗi giá trị để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng; khuyến khích mở rộng chăn nuôi theo VietGAP.

Giám sát, kiểm soát dịch bệnh hiệu quả; tăng cường công tác thú y; triển khai thực hiện các biện pháp giám sát, chủ động phòng chống dịch bệnh và về sinh an toàn thực phẩm; phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp và an toàn sinh học. Thực hiện quản lý các cơ sở chăn nuôi heo, bò đực giống và dịch vụ gieo tinh nhân tạo nhằm đảm bảo cung cấp con giống chất lượng.

Tổ chức lại hệ thống giết mổ đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường; tăng cường quản lý chặt chẽ chất lượng thức ăn, thuốc thú y và các chất phụ gia tình hình sử dụng chất cấm trong chăn nuôi và thuốc an thần trong vận chuyển, giết mổ gia súc.

Phần đầu tốc độ tăng giá trị sản xuất 2,21%, tỷ trọng chăn nuôi chiếm 17,5% trong giá trị nông nghiệp. Về quy mô đàn heo 350.000 con, đàn trâu, bò 210.700 con, đàn gia cầm 4,5 triệu con; tổng sản lượng thịt hơi 80.000 tấn.

**- Lâm nghiệp:**

Tập trung khôi phục hệ thống rừng ven biển, quản lý chặt chẽ rừng phòng hộ; phát triển trồng cây phân tán gỗ lớn; kiểm soát chặt chẽ chuyển mục đích sử dụng rừng; triển khai công tác giao đất, khoán rừng cho các hộ gia đình, cộng đồng để tổ chức quản lý bảo vệ; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có khả năng đầu tư trồng rừng; thu hút đầu tư phát triển du lịch sinh thái rừng; thực hiện tốt công tác PCCC rừng.

Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án phát triển lâm sinh thuộc Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 – 2020; nhanh chóng hoàn chỉnh trình phê duyệt Đề án giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; tập trung thực hiện các giải pháp ngăn chặn kịp thời rừng Phi lao bị nhiễm bệnh chết tại xã Đông Hải, huyện Duyên Hải; tập trung triển khai thực hiện trồng rừng thay thế khi chuyển sang mục đích sử dụng khác; tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án lâm sinh đã được phê duyệt.

Phần đầu trồng mới 300 ha rừng tập trung; chăm sóc 680 ha, bảo vệ 5.519 ha và trồng 50 ngàn cây lâm nghiệp phân tán. Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 4,1% diện tích tự nhiên.

**- Thủy sản:**

Phần đầu tốc độ tăng giá trị sản xuất 4,52%, tổng sản lượng thủy sản đạt 201,6 ngàn tấn, trong đó: Sản lượng khai thác 74,7 ngàn tấn, sản lượng nuôi trồng 126,9 ngàn tấn; giá trị sản phẩm thu được bình quân trên 01 ha đất nuôi trồng thủy sản đạt 305 triệu đồng/ha.

Phát triển đồng bộ khai thác và nuôi trồng thủy sản với bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khuyến cáo người dân thả giống theo lịch thời vụ, áp dụng quy trình nuôi trồng phù hợp với diễn biến thời tiết, thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; triển khai thực hiện tốt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển thủy sản bền vững giai đoạn 2016-2020.

Khuyến khích phát triển nuôi công nghiệp, an toàn dịch bệnh, bền vững; kiểm soát chặt chẽ mô hình nuôi “siêu thâm canh”; chuyển đổi 1.326 ha nuôi thủy sản khác sang nuôi tôm thẻ thâm canh (có khoảng 100 ha nuôi siêu thâm canh). Đẩy mạnh áp dụng thực hành nuôi thủy sản tốt, có chứng nhận và truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm chủ lực (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cua biển, nghêu, cá lóc), phát triển một số sản phẩm nuôi có tiềm năng (cá rô phi, cá thác lác,...). Đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án hạ tầng nuôi thủy sản và phát triển mô hình tôm – lúa, tôm, cá – lúa, thủy sản kết hợp với rừng... để ứng phó tình trạng xâm nhập mặn. Quản lý chặt chẽ các khu nuôi thủy sản tự phát ngoài vùng quy hoạch, tránh lây lan dịch bệnh ảnh hưởng đến toàn vùng nuôi, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp gây ô nhiễm môi trường.

Phối hợp với các ngành và địa phương ven biển tiếp tục thực hiện tốt Chương trình hành động số 16-CTr/TU ngày 24/3/2008 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 09 Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành TW Đảng (khóa X) “Về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”. Tổ chức lại sản xuất trong khai thác hải sản, gắn khai thác với bảo vệ quyền quốc gia, an ninh quốc phòng; khuyến khích, hỗ trợ khai thác trên các vùng biển xa khai thác các sản phẩm chủ lực có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ, thành lập tổ đội sản xuất; hỗ trợ hiện đại hóa tàu cá, đầu tư trang thiết bị chế biến trên tàu để nâng cao hiệu quả khai thác và giảm tổn thất sau thu hoạch; tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp và điều chỉnh năng lực tàu cá khai thác thủy sản vùng ven bờ tỉnh Trà Vinh đến 2020.

Chủ động phòng chống dịch bệnh nguy hiểm trên động vật thủy sản; tăng cường quản lý vật tư đầu vào phục vụ nuôi thủy sản; phối hợp với các tỉnh trong việc quản lý tôm giống; kêu gọi các công ty, doanh nghiệp đầu tư sản xuất giống tập trung theo quy hoạch; tăng cường quản lý chất lượng giống theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT.

## **2. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch**

Nhanh chóng hoàn chỉnh và trình phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Rà soát Quy hoạch thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Hoàn thành việc lập mới 02 quy hoạch: Quy hoạch khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và Quy hoạch vùng sản xuất lúa hữu cơ tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Tổ chức công bố công khai rộng rãi và xây dựng kế hoạch thực hiện các quy hoạch đã được phê duyệt. Đồng thời, trên cơ sở định hướng của Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, triển khai rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các quy hoạch, làm rõ những hạn chế, bất cập, phân tích nguyên nhân, đề xuất điều chỉnh, bổ sung phù hợp với điều kiện thực tế, nâng cao tính khả thi của từng quy hoạch.

Căn cứ vào quy hoạch ngành, lĩnh vực, các sản phẩm đã được tỉnh phê duyệt, ngành nông nghiệp phối hợp các ngành và các địa phương tổ chức triển khai thực hiện và quản lý chặt chẽ các quy hoạch được duyệt, hạn chế thấp nhất tình trạng sản xuất tự phát, trái quy hoạch. Đồng thời, rà soát, đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo kiến nghị điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị 10/CT-UBND ngày 19/10/2017 của UBND tỉnh về tăng cường, chấn chỉnh công tác quản lý quy hoạch nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

## **3. Công tác phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới**

### **- Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:**

Phấn đấu năm 2018 có thêm 8 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới, nâng tổng số toàn tỉnh có 39 xã đạt chuẩn, bình quân mỗi xã đạt khoảng 16 tiêu chí; có từ

70% hộ và 60% ấp trở lên đạt chuẩn nông thôn mới. Tham mưu Ban Chỉ đạo tỉnh xây dựng kế hoạch giữ vững, nâng chất các tiêu chí nông thôn mới ở các xã đã được công nhận và hướng dẫn các xã thực hiện các tiêu chí NTM đối với các xã đăng ký, phấn đấu đạt chuẩn NTM trong năm 2018. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Chương trình, nhất là về chất lượng công tác thẩm định, xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Đẩy mạnh việc vận động nông dân tham gia xây dựng nông thôn mới. Đồng thời, tập trung huy động nguồn lực xã hội, tham mưu, đề xuất các sở ngành tỉnh ưu tiên lồng ghép vốn các dự án, chương trình MTQG, chương trình hỗ trợ có mục tiêu và các nguồn vốn đầu tư khác đang triển khai trên địa bàn các xã được chọn xây dựng nông thôn mới năm 2018.

- **Ngành nghề nông thôn:** Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm chủ lực và Đề án phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- **Chương trình bố trí dân cư:** Triển khai 04 dự án chuyển tiếp (Kè chống sạt lở bảo vệ khu vực thị trấn Tiểu Cần; di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa; di dân sạt lở xã Đại Phước; di dân khẩn cấp vùng ven biển xã Trường Long Hòa). Chuẩn bị đầu tư mới 02 dự án (di dân sạt lở xã Hòa Minh, di dân sạt lở xã Long Vĩnh). Phối hợp UBND xã Long Hòa hỗ trợ di dời 50 hộ dân vào nơi ở mới an toàn.

- **Nước sạch và VSMTNT:** Tăng cường công tác thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng nước sạch và VSMTNT; tập trung ưu tiên cho các công trình cấp nước sạch và VSMTNT ở các xã nông thôn mới, cụ thể triển khai thực hiện 11 dự án, gồm: 02 dự án khởi công mới, 09 dự án chuẩn bị đầu tư; quản lý và duy trì hoạt động 163 trạm cấp nước hiện có, lắp đặt khoảng 6.000 hộ sử dụng nước máy tập trung.

#### **4. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất**

Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Kế hoạch thực hiện Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020” trên địa bàn tỉnh phấn đấu đến cuối năm 2018 phải có 03 HTX NN kiểu mới đạt chuẩn quy định để làm cơ sở nhân rộng; Kế hoạch đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2020 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 22/01/2015; và Đề án phát triển kinh tế tập thể tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017-2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 25/5/2017.

Tập trung phát triển các làng nghề, ngành nghề truyền thống. Tổ chức lại một cách thực chất sản xuất nông nghiệp, khuyến khích phát triển kiên kết theo chuỗi giá trị, từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ; giảm chi phí trung gian để nâng cao thu nhập cho nông dân; nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông sản.

Khuyến khích phát triển trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp; hỗ trợ kinh tế hộ gia đình phát triển sản xuất hàng hóa theo hướng mở rộng quy mô ruộng đất, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, từng bước phát triển ngành nghề dịch vụ nông thôn để tăng thu nhập.

Tổng kết, đánh giá, hoàn thiện và nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm có hiệu quả. Lấy mô hình hợp tác xã kiểu mới, mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gắn với xây dựng vùng sản xuất tập trung, cánh đồng lớn là mô hình trọng tâm để đổi mới tổ chức sản xuất năm 2018.

## **5. Công tác thủy lợi và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai**

### ***- Về công tác thủy lợi:***

Triển khai hướng dẫn và tổ chức thực hiện Luật Thủy lợi. Tiếp tục tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi theo Quyết định số 212/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án đầu tư thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản và dân sinh; tập trung triển khai thực hiện nạo vét các công trình thủy lợi nội đồng hoàn thành dứt điểm trong tháng 3/2018 để tích trữ nước.

Tăng cường công tác quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp và nhu cầu ngày càng tăng về nước sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ. Đồng thời, tăng cường quản lý chất lượng, đầu tư xây dựng công trình thủy lợi; đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực thủy lợi.

### ***- Về công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai:***

Theo dõi nắm sát tình diễn biến thời tiết, khí tượng thủy văn, diễn biến xâm nhập mặn trên các tuyến sông chính để quản lý nguồn nước phục vụ tốt cho sản xuất. Kiểm tra thực hiện kế hoạch thủy lợi nội đồng; triển khai có hiệu quả kế hoạch phòng chống hạn và xâm nhập mặn bảo vệ sản xuất năm 2018; phối hợp tổ chức theo dõi, tổng hợp, cập nhật thông tin, số liệu công trình thủy lợi để lưu trữ trên bản đồ số toàn tỉnh; phối hợp với địa phương kiểm tra, xử lý các vi phạm về khai thác, sử dụng và bảo vệ công trình thủy lợi.

Khẩn trương ổn định dân cư vùng nguy cơ sạt lở; hoàn thành công trình duy tu, bảo dưỡng đê điều năm 2018; xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra các tuyến đê, kè thường xuyên bị sạt lở và đề xuất giải pháp khắc phục; thực hiện công tác thanh, kiểm tra chuyên ngành việc thực hiện các quy định của pháp luật trong hành lang bảo vệ đê.

Tổ chức thực hiện công tác trực ban phòng, chống thiên tai theo quy định; cập nhật theo dõi tình hình diễn biến thời tiết và thiên tai; phối hợp các Sở, ban ngành và địa phương triển khai xây dựng và thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai và Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai năm 2018.



## **6. Tăng cường công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật và khuyến nông**

Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu, chuyển giao khoa học và công nghệ, tạo chuyển biến mạnh mẽ việc ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trên các ngành, lĩnh vực nhằm đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Tập trung các lĩnh vực có khả năng tạo đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm, khả năng thích ứng cao với điều kiện sinh thái các vùng, thích ứng biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ thông tin trong sản xuất, quản lý, điều hành phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Hoàn chỉnh và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình khuyến nông trọng điểm và Đề án phát triển phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Trà Vinh gắn với định hướng phát triển cây con, chủ lực. Huy động các nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và nâng cao khả năng cạnh tranh, hiệu quả của ngành trong thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; nghiên cứu, chọn tạo và tổ chức sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu, có năng suất, chất lượng và giá trị thương phẩm cao, phù hợp với thị trường; xây dựng 02 quy chuẩn kỹ thuật địa phương về lĩnh vực thủy sản; triển khai thực hiện 07 mô hình áp dụng kỹ thuật mới trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; tiếp tục triển khai thực hiện 02 dự án ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong chăn nuôi bò và trồng cam sành không hạt thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025; khuyến khích các tổ chức, cá nhân đẩy mạnh đăng ký bảo hộ sản phẩm, bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm.

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa trong tất cả các khâu, từ làm đất đến gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, xử lý sau thu hoạch, bảo quản, chế biến nhằm nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

Củng cố, tăng cường năng lực hệ thống khuyến nông từ tỉnh đến cơ sở; đẩy mạnh thông tin khoa học - kỹ thuật - thương mại để hỗ trợ nông dân về khoa học, công nghệ, thị trường, định hướng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

Tổ chức tập huấn, chuyển giao kỹ thuật tuyển chọn và thuần dưỡng một số đối tượng giống thủy sản, cây trồng vật nuôi và nhân giống lúa; tiếp tục khảo nghiệm bộ giống lúa chịu mặn và bộ triển vọng để chọn các giống thích nghi để khuyến cáo nhân rộng. Thực hiện sản xuất, cung ứng và điều tiết giống cây trồng, thủy sản cho nông dân có nhu cầu.

## **7. Đẩy mạnh công tác phòng chống dịch bệnh**

Triển khai thực hiện Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm gia súc, giá cầm và thủy sản hạn chế tối đa có khả năng lây lan nhanh. Tăng cường công tác dự tính, dự báo, nâng cao trình độ cho cán bộ làm công tác dự báo ở cơ sở; tổ

chức tập huấn, hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nông dân tiêm phòng cho đàn vật nuôi; tăng cường công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh và thực hiện kiểm soát giết mổ tại cơ sở giết mổ. Tăng cường thực hiện quan trắc, cảnh báo môi trường và thu mẫu giáp xác tại các cửa sông đầu nguồn vùng nuôi tôm trọng điểm phân tích thông báo để nông dân quản lý ao nuôi; phân công cán bộ theo dõi tình hình, diễn biến dịch bệnh, tư vấn trực tiếp và hướng dẫn qui trình nuôi đến hộ dân.

Tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác dự tính, dự báo chủ động phòng trừ các loại dịch bệnh trên các loại cây trồng chính để đưa ra các giải pháp quản lý dịch hại tốt hơn trong điều kiện biến đổi khí hậu. Nâng cấp và duy trì hoạt động mạng lưới bẫy đèn đảm bảo hoạt liên tục trong năm, theo dõi mật độ rầy nâu để xây dựng lịch xuống giống tập trung, né rầy; xây dựng các điểm điều tra dự tính, dự báo trên cây lúa và cây trồng khác nhằm kịp thời ngăn chặn dịch hại và hướng dẫn phòng trị đạt hiệu quả trên diện rộng.

Thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh theo Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh.

#### **8. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn**

Kịp thời cụ thể hóa các văn bản cấp trên, đồng thời nghiên cứu, tham mưu xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp nông thôn. Tập trung tuyên truyền và triển khai thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các chính sách hiện hành của trung ương và của tỉnh hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, cụ thể: Chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; chính sách theo Nghị định số 210; Nghị định 35, Nghị định 55, Nghị định 02 của Chính phủ và các Quyết định số 62, 68, 50, 915 của Thủ tướng Chính phủ.

Tham mưu điều chỉnh, bổ sung chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

#### **9. Tăng cường công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP)**

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục chính sách, pháp luật quản lý chất lượng, ATTP nông, lâm, thủy sản.

Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý về sinh ATTP; giám ô nhiễm sinh học và tồn dư hóa chất, kháng sinh trong sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm, đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Tổ chức các cuộc thanh tra dài hạn và ngắn hạn trên vùng biển ven bờ, các tuyến sông lớn và nội đồng trong việc chấp hành các quy định của pháp luật

về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý tàu cá; thanh tra về quản lý, kinh doanh vật tư đầu vào phục vụ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi thủy sản, giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản; thanh tra việc chấp hành các quy định về an toàn thực phẩm. Kết hợp thu các mẫu sản phẩm, hàng hóa gồm thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc BVTV, giống cây trồng, nguyên liệu thủy sản phân tích, kiểm tra chất lượng.

Tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình giám sát ATTP. Tổ chức kiểm tra, đánh giá phân loại, chứng nhận đủ điều kiện ATTP theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT trên tất cả các nhóm thực phẩm; tổ chức thanh, kiểm tra chất lượng vật tư nông nghiệp, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi và nuôi thủy sản, chất cấm sử dụng trong chăn nuôi nhằm xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm; hướng dẫn các doanh nghiệp và nông dân các quy định, yêu cầu về chất lượng, rào cản kỹ thuật đối với hàng nông, thủy sản của các thị trường nhập khẩu; hướng dẫn người sản xuất cải thiện điều kiện đảm bảo ATTP và người tiêu dùng biết cách lựa chọn sản phẩm an toàn.

Tiếp tục chấn chỉnh công tác quản lý chất lượng giống, vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; xử lý nghiêm và công bố công khai các hành vi gian lận, vi phạm các qui định về chất lượng, ATTP, cạnh tranh không lành mạnh đe dọa đến sức khỏe nhân dân, môi trường sinh thái.

#### **10. Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

Tạo điều kiện cho 212 công chức, viên chức học các lớp để nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ phục vụ công tác trong ngành, trong đó: Quản lý nhà nước 82 người; đào tạo về chuyên môn 08 người; lý luận chính trị 35 người; bồi dưỡng nâng cao năng lực 13 người; tin học, ngoại ngữ và các lĩnh vực khác 74 người.

Triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đào tạo theo Đề án “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành nông nghiệp giai đoạn 2014-2020”. Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg và Quyết định số 917/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nâng cao chất lượng lao động nông thôn, gắn đào tạo nghề với thúc đẩy chuyển giao công nghệ mới, chuyển giao các kỹ thuật và quy trình sản xuất mới cho các hộ nông dân.

#### **11. Sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công**

Thực hiện nghiêm Luật Đầu tư công năm 2014; tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư theo định hướng tái cơ cấu. Huy động và quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), các nguồn đầu tư xã hội, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho thực hiện phát triển bền vững.

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các Phòng, ban, đơn vị trực thuộc và Phòng nông nghiệp và PTNT các huyện, Phòng Kinh tế thị xã, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao, thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Trên cơ sở nhiệm vụ trọng tâm của Kế hoạch xây dựng kế hoạch để thực hiện các nhiệm vụ được giao gửi về Phòng Kế hoạch, Tài chính Sở chậm nhất là ngày 28/02/2018 để theo dõi, báo cáo Ban lãnh đạo Sở.

- Tập trung và chủ động chỉ đạo, điều hành thực hiện tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện; chủ động xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất Giám đốc Sở xử lý kịp thời đối với những khó khăn, vướng mắc, vấn đề phát sinh.

- Định kỳ báo cáo tình hình và kết quả thực hiện của phòng, đơn vị mình về Sở thông qua Phòng Kế hoạch, Tài chính trước ngày 13 hàng tháng và tháng cuối quý để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giao phòng Kế hoạch, Tài chính Sở đôn đốc, theo dõi, kiểm tra và tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch này cho Ban lãnh đạo Sở nắm, chỉ đạo thực hiện.

3. Giao Phòng Chính sách và Thông tin chủ trì phối hợp với các phòng, ban, đơn vị liên quan phổ biến, tuyên truyền rộng rãi Kế hoạch này trong ngành và nhân dân. / *mm*

### Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- GD và các PGD Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Phòng NN-PTNT các huyện;
- Phòng Kinh tế TX, TP;
- Lưu VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC

*Trần Trung Kiên*

## CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN NĂM 2018

(Đính kèm theo Kế hoạch số... 41... ngày... 15... tháng... 01... năm 2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT)



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	so sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		ƯTH 2017/ TH 2016	ƯTH 2017/KH 2017	KH 2018 /ƯTH 2017
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
<b>A</b>	<b>Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>23.676</b>	<b>24.927</b>	<b>25.184</b>	<b>26.000</b>	<b>106,37</b>	<b>101,03</b>	<b>103,24</b>
<b>1</b>	<b>Giá trị SX nông nghiệp</b>	<b>"</b>	<b>15.720</b>	<b>17.367</b>	<b>16.702</b>	<b>17.144</b>	<b>106,25</b>	<b>96,17</b>	<b>102,65</b>
	- Trồng trọt	"	11.047	12.450	12.228	12.575	110,68	98,21	102,84
	- Chăn nuôi	"	3.171	3.300	2.938	3.002	92,63	89,02	102,21
	- Dịch vụ	"	1.502	1.617	1.537	1.567	102,35	95,04	101,96
<b>2</b>	<b>Giá trị lâm nghiệp</b>	<b>"</b>	<b>297</b>	<b>240</b>	<b>301</b>	<b>305</b>	<b>101,29</b>	<b>125,37</b>	<b>101,37</b>
<b>3</b>	<b>Giá trị sản xuất thủy sản</b>	<b>"</b>	<b>7.659</b>	<b>7.320</b>	<b>8.181</b>	<b>8.551</b>	<b>106,82</b>	<b>111,76</b>	<b>104,52</b>
	- Khai thác hải sản	"	1.114	980	1.180	1.193	105,93	120,42	101,10
	- Khai thác nội đồng	"	499	460	502	494	100,59	109,11	98,48
	- Nuôi trồng thủy sản	"	6.003	5.850	6.467	6.829	107,72	110,54	105,59
	- Dịch vụ thủy sản	"	43	30	32	35	75,86	107,76	108,26
<b>B</b>	<b>SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP</b>								
<b>I.</b>	<b>TRỒNG TRỌT</b>								
	Tổng DT gieo trồng cả năm	Ha	258.560	252.500	272.994	272.050	105,58	108,12	99,65
	Tổng sản lượng	Tấn	2.467.405	2.736.875	2.701.701	2.763.478	109,50	98,71	102,29
	Cây lương thực có hạt	Ha	215.061	203.300	224.387	221.650	104,34	110,37	98,78
	Sản lượng	Tấn	979.185	1.180.800	1.166.563	1.180.000	119,14	98,79	101,15
<b>1.1</b>	<b>Cây lúa</b>								
	Diện tích gieo sạ	Ha	210.787	197.000	220.218	216.650	104,47	111,79	98,38
	Diện tích thu hoạch	Ha	192.038	142.000	220.218	216.650	114,67	155,08	98,38
	Năng suất bình quân	Tạ/ha	49,82	80,74	51,96	53,22	104,31	64,36	102,42
	Sản lượng	tấn	956.678	1.146.500	1.144.351	1.153.000	119,62	99,81	100,76
	<b>Vụ mùa</b>								
	- Diện tích gieo sạ	Ha	2.592		2.367	1.650	91,30		69,71
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2.592		2.367	1.650	91,30		69,71
	- Năng suất bình quân	Tạ/ha	42,89		45,23	42,42	105,44		93,80
	- Sản lượng	tấn	11.119		10.705	7.000	96,27		65,39

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	so sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH 2017/ TH 2016	U' TH 2017/KH 2017	KH 2018 /U' TH 2017
	<b>Vụ Đông - Xuân</b>								
	- DT gieo sạ	ha	68.789	55.000	59.915	60.000	87,10	108,94	100,14
	- Diện tích thu hoạch	Ha	50.040	55.000	59.915	60.000	119,74	108,94	100,14
	- Năng suất bình quân	Tạ/ha	55,49	68,00	58,97	60,50	106,27	86,71	102,60
	- Sản lượng	tấn	277.660	374.000	353.296	363.000	127,24	94,46	102,75
	<b>Vụ Hè Thu</b>								
	- DT gieo sạ	Ha	77.719	78.000	77.037	77.000	99,12	98,77	99,95
	- Diện tích thu hoạch		77.719	78.000	77.037	77.000	99,12	98,77	99,95
	- Năng suất	Tạ/ha	48,5	53,91	50,1	51,04	103,32	92,95	101,86
	- Sản lượng	tấn	376.909	420.500	386.009	393.000	102,41	91,80	101,81
	<b>Vụ Thu Đông</b>								
	- Diện tích gieo sạ	Ha	61.687	64.000	80.899	78.000	131,14	126,40	96,42
	- Diện tích thu hoạch	Ha	61.687	64.000	80.899	78.000	131,14	126,40	96,42
	- Năng suất bình quân	Tạ/ha	47,17	55,00	48,75	50,00	103,33	88,63	102,57
	- Sản lượng	tấn	290.990	352.000	394.342	390.000	135,52	112,03	98,90
<b>1.2</b>	<b>Cây màu</b>								
	<i>DT gieo trồng</i>	<i>Ha</i>	<i>47.773</i>	<i>55.500</i>	<i>52.776</i>	<i>55.400</i>	<i>110,47</i>	<i>95,09</i>	<i>104,97</i>
	<i>DT thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	<i>51.544</i>	<i>55.500</i>	<i>52.776</i>	<i>55.400</i>	<i>102,39</i>	<i>95,09</i>	<i>104,97</i>
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>1.510.727</i>	<i>1.590.375</i>	<i>1.557.350</i>	<i>1.610.478</i>	<i>103,09</i>	<i>97,92</i>	<i>103,41</i>
<b>1.2.1</b>	<b>Màu lương thực</b>								
	<i>DT gieo trồng</i>	<i>Ha</i>	<i>6.806</i>	<i>9.150</i>	<i>6.691</i>	<i>7.750</i>	<i>98,31</i>	<i>73,13</i>	<i>115,83</i>
	<i>DT thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	<i>6.806</i>	<i>9.150</i>	<i>6.691</i>	<i>7.750</i>	<i>98,31</i>	<i>73,13</i>	<i>115,83</i>
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>58.681</i>	<i>75.025</i>	<i>59.875</i>	<i>67.600</i>	<i>102,04</i>	<i>79,81</i>	<i>112,90</i>
	<b>Cây bắp</b>								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	4.274	6.300	4.169	5.000	97,53	66,17	119,94
	- Diện tích thu hoạch	"	4.274	6.300	4.169	5.000	97,53	66,17	119,94
	- Năng suất	Tạ/ha	52,66	54,44	53,41	54,00	101,43	98,11	101,10
	- Sản lượng	Tấn	22.507	34.300	22.212	27.000	98,69	64,76	121,56
	<b>Khoai lang</b>								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	1.220	1.200	1.238	1.200	101,48	103,17	96,93
	+ Diện tích thu hoạch	"	1.220	1.200	1.238	1.200	101,48	103,17	96,93
	+ Năng suất	Tạ/ha	154,98	160,00	157,43	158,33	101,58	98,40	100,57

STT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	so sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH 2017/ TH 2016	U' TH 2017/KH 2017	KH 2018 /U' TH 2017
	+ Sản lượng	Tấn	18.908	19.200	18.934	19.000	100,14	98,61	100,35
	<b>Sản</b>								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	880	1.000	818	950	92,95	81,80	116,14
	+ Diện tích thu hoạch	"	880	1.000	818	950	92,95	81,80	116,14
	+ Năng suất	Tạ/ha	154,48	160,00	158,24	157,89	102,43	98,90	99,78
	+ Sản lượng	Tấn	13.594	16.000	13.221	15.000	97,26	82,63	113,46
	<b>Cây có củ khác</b>								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	432	650	466	600	107,97	71,76	128,63
	+ Diện tích thu hoạch	"	432	650	466	600	107,97	71,76	128,63
	+ Sản lượng	Tấn	4.994	7.514	5.509	6.600	110,31	73,31	119,81
<b>1.2.2</b>	<b>Cây thực phẩm</b>								
	<i>DT gieo trồng</i>	<i>Ha</i>	<i>28.574</i>	<i>30.000</i>	<i>30.351</i>	<i>30.750</i>	<i>106,22</i>	<i>101,17</i>	<i>101,31</i>
	<i>DT thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	<i>28.574</i>	<i>30.000</i>	<i>30.351</i>	<i>30.750</i>	<i>106,22</i>	<i>101,17</i>	<i>101,31</i>
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>617.594</i>	<i>690.000</i>	<i>651.105</i>	<i>685.300</i>	<i>105,43</i>	<i>94,36</i>	<i>105,25</i>
	<b>Rau các loại</b>								
	+ DT gieo trồng	Ha	27.906	29.200	29.769	30.000	106,68	101,95	100,78
	+ Diện tích thu hoạch	"	27.906	29.200	29.769	30.000	106,68	101,95	100,78
	+ Năng suất	Tạ/ha	223,66	235,85	225,00	228,00	100,60	95,40	101,33
	+ Sản lượng	Tấn	616.416	688.680	650.053	684.000	105,46	94,39	105,22
	<b>Đậu các loại</b>								
	+ DT gieo trồng	Ha	668	800	582	750	87,13	72,75	128,87
	+ Diện tích thu hoạch	"	668	800	582	750	87,13	72,75	128,87
	+ Năng suất	Tạ/ha	17,63	1,65	17,88	17,33	101,38	1.083,54	96,95
	+ Sản lượng	Tấn	1.178	1.320	1.052	1.300	89,30	79,70	123,57
<b>1.2.3</b>	<b>Cây công nghiệp hàng năm</b>								
	<i>DT gieo trồng</i>	<i>Ha</i>	<i>12.393</i>	<i>16.350</i>	<i>15.734</i>	<i>16.900</i>	<i>126,96</i>	<i>96,23</i>	<i>107,41</i>
	<i>DT thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	<i>16.164</i>	<i>16.350</i>	<i>15.734</i>	<i>16.900</i>	<i>97,34</i>	<i>96,23</i>	<i>107,41</i>
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>638.386</i>	<i>651.150</i>	<i>627.481</i>	<i>670.300</i>	<i>98,29</i>	<i>96,37</i>	<i>106,82</i>
	<b>Đậu phộng</b>								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	4.420	5.000	4.376	5.200	99,00	87,52	118,83
	+ Diện tích thu hoạch	"	4.420	5.000	4.376	5.200	99,00	87,52	118,83
	+ Năng suất	Tạ/ha	51,09	52,30	50,01	51,54	97,89	95,62	103,06

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	so sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH 2017/ TH 2016	U' TH 2017/KH 2017	KH 2018 /U' TH 2017
	+ Sản lượng	Tấn	22.581	26.150	21.663	26.800	95,93	82,84	123,71
	<b>Mía</b>								
	+ Diện tích trồng	Ha	5.609	5.500	5.457	5.600	97,29	99,22	102,62
	+ Diện tích thu hoạch	"	5.609	5.500	5.457	5.600	97,29	99,22	102,62
	+ Năng suất	Tạ/ha	1.053	1.091	1.053,27	1.100	100,03	96,55	104,44
	+ Sản lượng	Tấn	590.607	600.000	579.633	616.000	98,14	96,61	106,27
	<b>Cây lác (cói)</b>								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	2.364	2.500	2.385	2.500	100,89	95,40	104,82
	+ Diện tích thu hoạch	"	2.364,0	2.500	2.385	2.500	100,89	95,40	104,82
	+ Năng suất	Tạ/ha	106,59	102,00	109,12	110	102,37	106,98	100,81
	+ Sản lượng	Tấn	25.198	25.000	26.185	27.500	103,92	104,74	105,02
	<b>Cây trồng khác</b>								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	3.771	3.350	3.516	3.600	93,25	104,96	102,39
	+ Diện tích thu hoạch	"	3.771	3.350	3.516	3.600	93,25	104,96	102,39
<b>II</b>	<b>Cây lâu năm</b>	Ha	<b>38.080</b>	<b>37.790</b>	<b>39.142</b>	<b>39.000</b>	<b>102,79</b>	<b>103,58</b>	<b>99,64</b>
	- Cây ăn quả								
	+ Diện tích	ha	17.452	17.790	17.647	18.000	101,11	99,19	102,00
	+ Sản lượng	tấn	243.524	200.000	240.725	243.000	98,85	120,36	100,95
	- Cây dứa								
	+ Diện tích	ha	20.628	20.000	21.495	21.000	104,20	107,48	97,70
	+ Sản lượng	tấn	250.525	220.000	264.428	260.000	105,55	120,19	98,33
<b>C</b>	<b>CHĂN NUÔI</b>								
	- Tổng đàn trâu	con	804	790	659	700	81,97	83,42	106,22
	- Tổng đàn bò	con	206.165	210.000	208.723	210.000	101,24	99,39	100,61
	- Tổng đàn lợn	con	410.467	395.000	320.592	350.000	78,10	81,16	109,17
	- Tổng đàn gia cầm	1000 con	4.367	4.500	4.100	4.500	93,89	91,11	109,76
	- Thịt hơi các loại	tấn	79.703	85.000	77.526	80.000	97,27	91,21	103,19
<b>D</b>	<b>LÂM NGHIỆP</b>								
	- DT rừng trồng tập trung	Ha	288	350	51,9	300	18,02	14,83	578,03
	- Chăm sóc rừng	Ha	338	500	626	680	185,21	125,20	108,63
	- DT giao khoán bảo vệ	Ha	5.066	5.354	5.164	5.519	101,94	96,45	106,87
	- Số cây lâm nghiệp phân tán	1000 cây	50	50	50	50	100,00	100,00	100,00



STT	Chỉ tiêu ĐVT	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	so sánh (%)			
			Kế hoạch	Ước thực hiện		ƯTH 2017/ TH 2016	ƯTH 2017/KH 2017	KH 2018 /ƯTH 2017	
	- Tỷ lệ che phủ rừng (so với diện tích đất nông nghiệp và phát triển lâm nghiệp)	%	3,8	4	4	4,1	105,26	100,00	102,50
<b>E</b>	<b>Thủy sản</b>								
<b>1</b>	<b>Tổng sản lượng</b>	<b>Tấn</b>	<b>172.237</b>	<b>169.700</b>	<b>188.956</b>	<b>201.600</b>	<b>109,71</b>	<b>111,35</b>	<b>106,69</b>
	Trong đó : - Tôm các loại	"	48.048	48.600	54.461	58.200	113,35	112,06	106,87
<b>1.1</b>	<b>Khai thác</b>	<b>"</b>	<b>68.838</b>	<b>68.400</b>	<b>74.081</b>	<b>74.700</b>	<b>107,62</b>	<b>108,31</b>	<b>100,84</b>
	- Khai thác hải sản	<b>Tấn</b>	<b>57.208</b>	<b>55.700</b>	<b>62.248</b>	<b>63.100</b>	<b>108,81</b>	<b>111,76</b>	<b>101,37</b>
	Trong đó: - Tôm các loại	"	7.536	7.200	7.958	8.100	105,60	110,53	101,78
	- Cá các loại	"	23.797	22.500	25.761	26.000	108,25	114,49	100,93
	- Hải sản khác	"	25.875	26.000	28.529	29.000	110,26	109,73	101,65
	- Khai thác nội đồng	<b>Tấn</b>	<b>11.630</b>	<b>12.700</b>	<b>11.833</b>	<b>11.600</b>	<b>101,74</b>	<b>93,17</b>	<b>98,03</b>
	Trong đó: - Tôm các loại	"	3.506	4.000	3.565	3.500	101,68	89,13	98,18
	- Cá các loại	"	5.175	5.700	5.560	5.500	107,44	97,54	98,92
	- Thủy sản khác	"	2.949	3.000	2.708	2.600	91,81	90,27	96,01
<b>1.2</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản</b>	<b>Tấn</b>	<b>103.398</b>	<b>101.300</b>	<b>114.875</b>	<b>126.900</b>	<b>111,10</b>	<b>113,40</b>	<b>110,47</b>
	- Tôm càng xanh	"	494	700	1.186	1.300	239,87	169,43	109,61
	- Tôm sú	"	12.736	11.700	12.798	11.800	100,49	109,39	92,20
	- Tôm chân trắng	"	23.775	25.000	28.954	33.500	121,78	115,82	115,70
	- Cá lóc	"	30.060	26.500	28.274	30.000	94,06	106,69	106,10
	- Cá tra	"	10.155	10.000	17.527	23.500	172,60	175,27	134,08
	- Cá các loại	"	16.184	16.700	16.123	16.500	99,62	96,54	102,34
	- Cua biển	"	7.123	8.000	6.930	7.200	97,29	86,63	103,90
	- Thủy sản khác	"	2.870	2.700	3.083	3.100	107,41	114,19	100,55
<b>2</b>	<b>Diện tích nuôi thủy sản</b>	<b>Ha</b>	<b>43.265</b>	<b>43.000</b>	<b>52.875</b>	<b>52.000</b>	<b>122,21</b>	<b>122,97</b>	<b>98,35</b>
<b>2.1</b>	<b>Diện tích mặn, lợ (lướt)</b>	<b>Ha</b>	<b>38.604</b>	<b>39.500</b>	<b>49.820</b>	<b>48.500</b>	<b>129,05</b>	<b>126,13</b>	<b>97,35</b>
	Trong đó: - Nuôi tôm sú	"	18.609	18.000	24.088	22.000	129,44	133,82	91,33
	- Nuôi tôm chân trắng	"	5.187	6.000	6.174	7.500	119,02	102,90	121,48
	- Nuôi cua biển	"	14.000	14.500	18.890	18.000	134,93	130,28	95,29
	- Nghêu - sò huyết	"	808	1.000	668	1.000	82,67	66,80	149,70
<b>2.2</b>	<b>Diện tích nước ngọt</b>	<b>Ha</b>	<b>4.661</b>	<b>3.500</b>	<b>3.055</b>	<b>3.500</b>	<b>65,55</b>	<b>87,29</b>	<b>114,57</b>
	Trong đó: - Cá tra	Ha	62	70	34	50	54,92	48,57	147,06
	- Cá lóc	Ha	360	300	259	270	71,99	86,33	104,25
<b>F</b>	<b>Phát triển nông thôn</b>								

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	so sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		ƯTH 2017/ TH 2016	ƯTH 2017/KH 2017	KH 2018 /ƯTH 2017
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	86,03	87	88	91	102,29	101,15	103,41
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	14,6	15	13,27	16	90,89	88,47	120,57
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	23,0	31	30	39	130,43	96,77	130,00
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	27,0	36	35,3	46	130,72	98,04	130,00
	- Số hộ được sử dụng nước sạch	Hộ	14.778	5.000	12.123	6.000	82,03	242,46	49,49
	- Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng nước sạch	%	57,42	56	58	61	101,01	103,57	105,17

# CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN NĂM 2018

## PHÂN THEO ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Đính kèm theo Kế hoạch số ...A... ngày... tháng 01 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT)



T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải
<b>A</b>	<b>SẢN XUẤT</b>											
<b>I</b>	<b>Trồng trọt</b>											
	<b>DT gieo trồng hàng năm</b>	<b>Ha</b>	<b>272.050</b>	<b>4.025</b>	<b>45.385</b>	<b>35.735</b>	<b>40.410</b>	<b>48.260</b>	<b>38.395</b>	<b>50.585</b>	<b>5.900</b>	<b>3.355</b>
	<b>Tổng sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>2.786.230</b>	<b>37.276</b>	<b>380.956</b>	<b>295.590</b>	<b>360.221</b>	<b>352.726</b>	<b>361.681</b>	<b>856.133</b>	<b>69.707</b>	<b>71.939</b>
	<b>* Cây lương thực có hạt</b>											
	- Diện tích gieo trồng	ha	221.650	2.920	38.880	30.400	36.920	42.830	25.270	40.270	3.910	250
	- Sản lượng	Tấn	1.180.000	13.170	211.180	169.466	207.100	225.108	124.596	210.710	17.480	1.190
<b>1</b>	<b>Lúa cả năm</b>											
	- Diện tích	Ha	216.650	2.850	38.730	29.900	36.220	42.480	23.450	39.070	3.750	200
	- Năng suất	Tạ/ha	53,22	45,37	54,40	55,70	56,03	52,73	49,27	51,94	44,00	46,00
	- Sản lượng	Tấn	1.153.000	12.930	210.700	166.536	202.950	224.008	115.546	202.910	16.500	920
<b>a</b>	<b>Lúa mùa</b>											
	- Diện tích	Ha	1.650					1.280	150	220		
	- Năng suất	Tạ/ha	42,43					42,43	42,43	42,43		
	- Sản lượng	Tấn	7.001					5.431	636	933		
<b>b</b>	<b>Lúa Đông Xuân</b>											
	- Diện tích	Ha	60.000	800	13.000	10.200	12.100	11.500		12.400		
	- Năng suất	Tạ/ha	60,50	50,75	61,88	63,47	63,65	57,81		56,66		
	- Sản lượng	Tấn	363.000	4.060	80.450	64.736	77.020	66.477		70.257		
<b>c</b>	<b>Lúa Hè thu</b>											
	- Diện tích	Ha	77.000	1.200	13.000	10.200	12.100	14.500	9.650	13.550	2.600	200
	- Năng suất	Tạ/ha	51,04	43,33	51,15	51,96	52,89	51,66	50,76	50,18	44,23	46,00
	- Sản lượng	Tấn	393.000	5.200	66.500	53.000	64.000	74.900	48.980	68.000	11.500	920
<b>d</b>	<b>Lúa Thu đông</b>											
	- Diện tích	Ha	78.000	850	12.730	9.500	12.020	15.200	13.650	12.900	1.150	
	- Năng suất	Tạ/ha	50,00	43,18	50,08	51,37	51,52	50,79	48,30	49,40	43,48	
	- Sản lượng	Tấn	390.000	3.670	63.750	48.800	61.930	77.200	65.930	63.720	5.000	
<b>2</b>	<b>Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm</b>											

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải
	- Diện tích gieo trồng	Ha	55.400	1.175	6.655	5.835	4.190	5.780	14.945	11.515	2.150	3.155
	- Sản lượng	Tấn	1.633.229	24.346	170.256	129.054	157.271	128.718	246.135	653.223	53.207	71.019
<b>a</b>	<b>Màu lương thực</b>											
	- Diện tích	Ha	7.750	180	700	530	805	670	2.430	1.870	320	245
	- Sản lượng	Tấn	67.600	1.595	9.078	3.348	5.700	5.199	18.692	17.412	3.429	3.149
	Trong đó:											
	+ Cây bắp											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	5.000	70	150	500	700	350	1.820	1.200	160	50
	- Sản lượng	Tấn	27.000	240	480	2.930	4.150	1.100	9.050	7.800	980	270
	+ Khoai lang											
	- Diện tích	Ha	1.200	40	20	5		110	450	280	115	180
	- Năng suất	Tạ/ha	158,33	142,00	128,20	135,20		141,80	164,89	164,20	161,50	148,50
	- Sản lượng	Tấn	19.000	568	256	68		1560	7420	4598	1857	2673
	+ Khoai mì											
	- Diện tích	Ha	950	50	380	5	85	130	95	170	30	5
	- Năng suất	Tạ/ha	157,89	131,20	167,99	120,90	154,60	135,60	141,80	175,90	136,20	154,10
	- Sản lượng	Tấn	15.000	656	6.384	60	1.314	1.763	1.347	2.990	409	77
	+ Cây có bột khác											
	- Diện tích	Ha	600	20	150	20	20	80	65	220	15	10
	- Năng suất	Tạ/ha	110,0	65,3	130,5	145,0	118,0	97,0	134,6	92,0	121,8	128,6
	- Sản lượng	Tấn	6.600	131	1958	290	236	776	875	2024	183	129
<b>b</b>	<b>Màu thực phẩm</b>											
	- Diện tích	Ha	30.750	850	2.920	5.150	2.230	3.730	8.045	4.290	1.230	2.305
	- Sản lượng	Tấn	685.300	17.213	70.490	120.767	43.045	73.030	181.195	106.245	24.593	48.722
	Trong đó:											
	+ Rau màu các loại											
	- Diện tích	Ha	30.000	850	2.900	5.000	2.100	3.700	8.000	4.000	1.150	2.300
	- Năng suất	Tạ/ha	228,00	202,50	243,00	241,00	204,12	197,30	226,40	264,00	213,20	211,80
	- Sản lượng	Tấn	684.000	17.213	70.470	120.500	42.865	73.000	181.120	105.600	24.518	48.714
	+ Đậu các loại											
	- Diện tích	Ha	750		20	150	130	30	45	290	80	5
	- Năng suất	Tạ/ha	17,33		10,00	17,80	13,85	10,00	16,67	22,24	9,38	16,00
	- Sản lượng	Tấn	1.300		20	267	180	30	75	645	75	8

T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải
<b>c</b>	<b>Cây công nghiệp ngắn ngày</b>											
	- Diện tích	Ha	13.300	90	2.285	80	805	580	4.220	4.685	300	255
	- Sản lượng	Tấn	670.300	3.707	28.293	389	89.456	12.890	33.650	489.022	11.514	1.380
	Trong đó:											
	+ Mía cây											
	- Diện tích	Ha	5.600	50	30		800	100	120	4.400	100	
	- Năng suất	Tạ/ha	1.100,00	706,00	870,00		1.118,00	1.000,00	1.044,60	1.107,85	1.043,00	
	- Sản lượng	Tấn	616.000	3.530	2.610		89.440	10.000	12.535	487.455	10.430	
	+ Đậu phộng											
	- Diện tích	Ha	5.200	30	50	80	5	230	4.100	250	200	255
	- Năng suất	Tạ/ha	51,54	35,70	31,50	48,60	32,40	52,60	51,50	53,70	54,20	54,10
	- Sản lượng	Tấn	26.800	107	158	389	16	1.210	21.115	1.343	1.084	1.380
	+ Cây lác											
	- Diện tích	Ha	2.500	10	2.205			250		35		
	- Năng suất	Tạ/ha	110,00	70,00	115,76			67,20		64,15		
	- Sản lượng	Tấn	27.500	70	25.525			1.680		225		
<b>d</b>	<b>Cây khác</b>											
	- Diện tích		3.600	55,00	750,00	75,00	350	800	250	670	300	350
	- Sản lượng	Tấn	210.029	1.832	62.396	4.550	19.070	37.599	12.598	40.544	13.672	17.769
<b>e</b>	<b>Cây lâu năm</b>											
	Trong đó											
	- Cây dừa	Tấn	260.000	9.450	92.300	24.650	47.500	42.150	9.750	31.300	1.800	1.100
	- Cây ăn quả	Tấn	243.000	7.300	55.100	107.400	28.200	15.100	13.370	14.000	2.330	200
<b>II</b>	<b>Chăn nuôi</b>											
	- Đàn heo	Con	350.000	2.000	70.000	88.000	88.000	32.000	37.000	25.000	6.500	1.500
	- Đàn bò	Con	210.000	5.000	27.200	17.200	21.800	39.000	44.000	35.000	12.000	8.800
	- Đàn trâu	Con	700	25	20	45	35	90	340	70	50	25
	- Đàn gia cầm	1000 Con	4.500	150	1.435	625	480	490	680	420	120	100
<b>III</b>	<b>LÂM NGHIỆP</b>											
	DT rừng trồng mới tập trung	Ha	183,91		5,93	10,80		9,54	99,00		55,00	3,65
	- Cây lâm nghiệp phân tán	1.000 cây	50,00	3,50	2,00		7,30	6,00	10,00	7,40	6,80	7,00
<b>IV</b>	<b>THỦY SẢN</b>											
<b>1</b>	<b>Tổng sản lượng</b>	<b>Tấn</b>	<b>201.600</b>	<b>14.758</b>	<b>8.482</b>	<b>10.011</b>	<b>9.050</b>	<b>21.100</b>	<b>45.487</b>	<b>39.765</b>	<b>30.367</b>	<b>22.580</b>

T	Chi tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải
	Trong đó : - Tôm các loại	"	58.199	472	701	150	90	6.271	26.589	2.309	10.170	11.448
<b>a</b>	<b>Khai thác</b>	"	<b>74.700</b>	<b>4.217</b>	<b>2.700</b>	<b>1.211</b>	<b>650</b>	<b>4.879</b>	<b>20.022</b>	<b>15.249</b>	<b>16.140</b>	<b>9.631</b>
	- Khai thác hải sản	Tấn	63.099	3.993	260	399		3.378	17.728	14.490	14.085	8.767
	Trong đó: - Tôm các loại	"	8.099	403	6	67		909	2.063	1.302	1.730	1.620
	- Cá các loại	"	26.000	3.112	191	243		2.128	4.135	9.352	2.835	4.006
	- Hải sản khác	"	29.000	478	63	89		341	11.530	3.836	9.520	3.142
	- Khai thác nội đồng	Tấn	<b>11.600</b>	<b>224</b>	<b>2.440</b>	<b>812</b>	<b>650</b>	<b>1.501</b>	<b>2.295</b>	<b>760</b>	<b>2.055</b>	<b>864</b>
	Trong đó: - Tôm các loại	"	3.500	29	635	83	90	441	1.126	7	980	110
	- Cá các loại	"	5.500	186	1.204	427	408	486	857	315	955	663
	- Thủy sản khác	"	2.600	10	601	303	152	574	313	438	120	90
<b>b</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản</b>	<b>Tấn</b>	<b>126.900</b>	<b>10.540</b>	<b>5.782</b>	<b>8.800</b>	<b>8.400</b>	<b>16.221</b>	<b>25.465</b>	<b>24.516</b>	<b>14.227</b>	<b>12.949</b>
	- Tôm càng xanh	"	1.300		60			480		10	450	300
	- Tôm sú	"	11.800					275	5.000	25	2.500	4.000
	- Tôm chân trắng	"	33.500	40				4.166	18.400	966	4.510	5.418
	- Cá lóc	"	30.000		800	100	3.000	3.500	15	22.000	379	206
	- Cá tra	"	23.500	10.000		6.000	2.500	5.000				
	- Cá các loại	"	16.500	500	4.800	2.700	2.900	1.500	1.800	1.500	760	40
	- Cua biển	"	7.200					500		15	4.700	1.985
	- Thủy sản khác	"	3.100	0	122			800	250		928	1.000
<b>2</b>	<b>Diện tích trồng thủy sản</b>	<b>Ha</b>	<b>52.000</b>	<b>110</b>	<b>850</b>	<b>500</b>	<b>300</b>	<b>3.100</b>	<b>7.190</b>	<b>640</b>	<b>28.085</b>	<b>11.225</b>
	- Diện tích mặn, lợ (lướt)	Ha	48.500	10	50			2.300	6.940	290	27.700	11.210
	Trong đó: - Nuôi tôm sú	"	22.000					1.200	2.740	60	12.500	5.500
	- Tôm chân trắng	"	7.500	10				900	4.000	230	1.100	1.260
	- Nuôi cua biển	"	18.000					0		0	14.000	4.000
	- Nghêu - sò huyết và thủy sản khác	"	1.000		50			200	200		100	450
	- Diện tích nước ngọt	Ha	3.500	100	800	500	300	800	250	350	385	15
	Trong đó: - Cá tra	Ha	50	20		16	4	10				
	- Cá lóc	Ha	220		3	0	9	97	3	107	2	
<b>B</b>	<b>PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>											
<b>I</b>	<b>Nông thôn mới</b>											
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	39	1	5	5	9	4	5	3	2	5
	- Bình quân tiêu chí/xã	tiêu chí	16	19	12,53	15,1	19	11,84	13,53	10	13,83	19

T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải
<b>II</b>	<b>Nước sạch, hợp vệ sinh</b>											
	- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91	86,23	77,51	91,94	93,1	76,34	85,23	93,83	96,86	99,92
	- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch	%	61	86,23	66,23	47,21	62,14	46,14	42,76	67,76	64,72	77,33
<b>III</b>	<b>Thủy lợi nội đồng</b>											
	- Số công trình	công trình	436	5	31	22	81	93	59	118	21	6
	- Chiều dài	m	354.698	2.500	30.000	18.608	76.905	62.435	55.570	81.459	19.131	8.090
	- Khối lượng	m <sup>3</sup>	992.374	6.250	150.000	64.630	211.492	108.183	88.925	244.317	53.807	64.770